

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán quý 1 năm tài chính 2026

Đ. S. D. N.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		935.846.345.399	932.212.268.849
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	30.237.285.179	31.329.191.997
111	1. Tiền		30.237.285.179	31.329.191.997
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	152.919.600.000	117.659.600.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		152.919.600.000	117.659.600.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		707.826.874.900	656.827.723.867
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	653.136.049.485	617.674.825.101
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	64.873.214.570	24.211.305.039
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	7.688.813.577	32.912.796.459
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.871.202.732)	(17.971.202.732)
140	IV. Hàng tồn kho	10	40.189.976.706	121.626.455.140
141	1. Hàng tồn kho		40.530.308.796	121.691.947.620
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(340.332.090)	(65.492.480)
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn		-	-
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		4.672.608.614	4.769.297.845
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	1.652.064.942	1.173.568.134
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.449.735.858	3.595.729.711
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.570.807.814	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		85.022.321.056	88.425.358.135
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		74.453.523.414	77.166.871.831
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	52.050.691.726	54.793.328.447
222	- Nguyên giá		77.442.765.042	82.606.424.721
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.392.073.316)	(27.813.096.274)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	22.402.831.688	22.373.543.384
228	- Nguyên giá		24.941.803.541	24.789.553.541
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.538.971.853)	(2.416.010.157)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn		-	-
240	IV. Bất động sản đầu tư		-	-
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.265.960.059	1.325.960.059
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.265.960.059	1.325.960.059
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
270	VII. Tài sản dài hạn khác		9.302.837.583	9.932.526.245
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	9.302.837.583	9.932.526.245
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.020.868.666.455	1.020.637.626.984

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		811.315.379.902	813.500.332.073
310	I. Nợ ngắn hạn		808.586.679.902	810.771.632.073
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	603.358.938.906	606.806.110.721
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	51.986.733.927	49.689.813.897
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	32.735.301	498.817.771
315	4. Phải trả người lao động		3.721.869.100	6.895.176.199
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	97.746.029	225.152.626
319	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21	1.196.445.422	767.803.501
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.581.058.687	1.118.321.727
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	146.582.576.978	144.741.860.079
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.575.552	28.575.552
330	II. Nợ dài hạn		2.728.700.000	2.728.700.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.728.700.000	2.728.700.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		209.553.286.553	207.137.294.911
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22	161.163.830.000	161.163.830.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		161.163.830.000	161.163.830.000
412	2. Thặng dư vốn		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.195.089.474	8.779.097.832
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.779.097.832	4.693.181.749
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.415.991.642	4.085.916.083
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.020.868.666.455	1.020.637.626.984

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	298.985.053.571	301.008.561.184	298.985.053.571	301.008.561.184
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	231.145.996	329.052.600	231.145.996	329.052.600
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		298.753.907.575	300.679.508.584	298.753.907.575	300.679.508.584
11	4. Giá vốn hàng bán	26	275.793.471.408	278.630.689.326	275.793.471.408	278.630.689.326
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.960.436.167	22.048.819.258	22.960.436.167	22.048.819.258
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.532.097.887	7.703.187.348	5.532.097.887	7.703.187.348
23	8. Chi phí tài chính	28	4.213.833.294	8.778.549.310	4.213.833.294	8.778.549.310
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.104.708.681	1.730.479.600	2.104.708.681	1.730.479.600
25	9. Chi phí bán hàng	29	17.984.406.765	17.335.231.621	17.984.406.765	17.335.231.621
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	2.955.415.101	2.811.778.016	2.955.415.101	2.811.778.016
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.338.878.894	826.447.659	3.338.878.894	826.447.659
31	12. Thu nhập khác	31	398.243.287	681.798.361	398.243.287	681.798.361
32	13. Chi phí khác	32	692.839.830	169.481.709	692.839.830	169.481.709
40	14. Lợi nhuận khác		(294.596.543)	512.316.652	(294.596.543)	512.316.652
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.044.282.351	1.338.764.311	3.044.282.351	1.338.764.311
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	628.290.709	301.574.369	628.290.709	301.574.369
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.415.991.642	1.037.189.942	2.415.991.642	1.037.189.942
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	150	68	150	68

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.044.282.351	1.338.764.311
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.249.367.954	205.558.127
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.184.098.287	1.338.712.660
03	- Các khoản dự phòng		174.839.610	(150.000.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(2.214.278.624)	(2.713.634.133)
06	- Chi phí lãi vay		2.104.708.681	1.730.479.600
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.293.650.305	1.544.322.438
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(76.361.295.851)	27.896.055.437
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		81.161.638.824	118.355.636.338
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.842.291.201)	(167.035.614.260)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		151.191.854	19.516.374
14	- Chi phí đi vay đã trả		(2.232.115.278)	(1.503.586.153)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.316.136.911)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.854.641.742	(20.723.669.826)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(496.250.000)	(1.357.679.230)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		866.365.202	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(95.360.000.000)	(99.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		85.900.000.000	93.060.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.302.619.339	2.785.110.795
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.787.265.459)	(4.912.568.435)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		209.225.856.069	248.357.467.620
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(207.385.139.170)	(229.874.333.766)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.840.716.899	18.483.133.854
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.091.906.818)	(7.153.104.407)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.329.191.997	29.127.572.681
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	30.237.285.179	21.974.468.274

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng) cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 11 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 161.163.830.000 VND; tương đương 16.116.383 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là: 187 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 211 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vắc xin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có vitamine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ Y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao theo khung quy định của

Một số nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty vừa được sử dụng cho mục đích chủ sở hữu sử dụng, vừa được sử dụng để cho thuê. Tuy nhiên, hoạt động cho thuê chỉ được triển khai trong ngắn hạn, Công ty dự kiến sẽ thực hiện triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ban đầu trong thời gian tới trên phần tài sản này. Vì vậy giá trị của các nhà cửa, vật kiến trúc này được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất chờ phân bổ, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 30/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực thể chưa chi trả và các khoản phải trả khác như được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực phân phối dược phẩm, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	64.948.691	225.562.108
Tiền gửi không kỳ hạn	30.098.412.109	30.768.372.853
Tiền đang chuyển	73.924.379	335.257.036
	30.237.285.179	31.329.191.997

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	152.919.600.000	-	117.659.600.000	-
	152.919.600.000	-	117.659.600.000	-

(1) Tại 31/03/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 152.919.600.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam và Công ty tài chính TNHH ngân hàng Việt Nam thịnh vượng SMBC.

Tại 31/03/2026, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15) với giá trị là 44.159.600.000 VND.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	653.136.049.485	(17.871.202.732)	617.674.825.101	(17.971.202.732)
- Bệnh viện Đà Nẵng	11.607.781.203	-	5.535.930.555	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	10.874.472.688	-	10.807.586.088	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê (*)	46.101.409.928	-	52.262.535.410	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm EU (*)	5.593.133.536	-	2.379.904.619	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A (*)	2.227.840.884	-	8.631.737.145	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S (*)	33.784.148.605	-	30.818.606.395	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành (*)	42.157.686.129	-	39.128.321.148	-
- Công ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân (*)	577.110.195	-	31.363.615.529	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Gia Việt (*)	1.952.573.929	-	1.468.002.604	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng (**)	18.341.998.487	(10.911.001.197)	18.341.998.487	(10.911.001.197)
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	5.285.033.068	(5.285.033.068)	5.385.033.068	(5.385.033.068)
- Các khách hàng khác (*)	474.632.860.833	(1.675.168.467)	411.551.554.053	(1.675.168.467)
	653.136.049.485	(17.871.202.732)	617.674.825.101	(17.971.202.732)

Tại ngày 31/03/2026, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

(*) Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng và các tài sản bảo đảm khác. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 31/03/2026, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh có giá trị 394.042.593.254 VND.

(**) Khoản phải thu khách hàng được đảm bảo bằng Lô đất tại phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	64.873.214.570	-	24.211.305.039	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	1.178.847.833	-	1.178.847.833	-
- Saint Corporation	15.394.631.078	-	4.733.926.442	-
- Inbiotech L.T.D	1.698.852.001	-	1.041.852.001	-
- Growena Impex Company - HCM	3.821.265.000	-	3.821.265.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	42.779.618.658	-	13.435.413.763	-
	64.873.214.570	-	24.211.305.039	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Dư phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Elmich	27.900.000.000	-	12.000.000.000	39.900.000.000	-	-
<i>Bên khác</i>						
- Công ty TNHH Thiết bị y tế QA Medical	200.000.000	-	1.500.000.000	200.000.000	2.300.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị y tế DAMEDCO	-	-	1.500.000.000	200.000.000	1.500.000.000	-
			800.000.000	-	800.000.000	-
	28.100.000.000	-	14.300.000.000	40.100.000.000	2.300.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

	Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2026		01/01/2026	
							VND		VND	
<i>Bên liên quan</i>										
Công ty Cổ phần Elmich	Hợp đồng	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước giải ngân	6 tháng	Tin chấp	-	-	27.900.000.000	-
	01/2025/DAP-ELM;									
	02/2025/DAP-ELM;									
	03/2025/DAP-ELM;									
	04/2025/DAP-ELM;									
	05/2025/DAP-ELM;									
	06/2025/DAP-ELM;									
	07/2025/DAP-ELM;									
	08/2025/DAP-ELM									
<i>Bên khác</i>										
Công ty TNHH Thiết bị y tế QA Medical	01/2025/DAP-QA	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước giải ngân	3 tháng	Tin chấp	2.300.000.000	200.000.000	200.000.000	-
	02/2025/DAP-QA						1.500.000.000	200.000.000	200.000.000	-
	03/2026/DAP-QA									
Công ty TNHH Thiết bị y tế DAMEDCO	01/DPC-DMC	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước giải ngân	3 tháng	Tin chấp	800.000.000	-	-	-
							2.300.000.000	28.100.000.000	28.100.000.000	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	2.541.410.619	-	3.410.616.406	-
- Ký cược, ký quỹ	568.339.381	-	1.088.338.654	-
- Phải thu khác	4.579.063.577	-	28.413.841.399	-
	7.688.813.577	-	32.912.796.459	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	741.946.846	-
- Công ty Cổ phần Elmich	-	-	741.946.846	-
<i>Bên khác</i>	7.688.813.577	-	32.170.849.613	-
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	411.726.029	-	364.586.302	-
- Công ty TNHH Thiết bị Y Tế Damedeo	12.778.082	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	107.800.549	-	1.032.767.124	-
- Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	60.249.863	-	42.644.384	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	1.251.409.591	-	686.863.016	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	138.965.687	-	97.959.419	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	67.315.068	-	343.972.603	-
- Công ty TNHH thiết bị y tế QA Medical	26.794.521	-	936.986	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	464.371.232	-	98.939.726	-
- Phải thu khác	5.147.402.955	-	29.502.180.053	-
	7.688.813.577	-	32.912.796.459	-

9. NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	25.373.008.586	7.501.805.854	25.473.008.586	7.501.805.854
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085		917.826.085	-
Ông Nguyễn Hải Hưng	18.341.998.487	7.430.997.290	18.341.998.487	7.430.997.290
Trường cao đẳng Y tế Quảng Nam	297.880.569		297.880.569	-
Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	5.285.033.068	-	5.385.033.068	-
Các đối tượng khác	530.270.377	70.808.564	530.270.377	70.808.564
	25.373.008.586	7.501.805.854	25.473.008.586	7.501.805.854

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	50.242.223.719	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.090.622.174	-	3.119.376.237	-
- Sản phẩm	1.660.223.313	-	1.850.674.231	-
- Hàng hóa	35.779.463.309	(340.332.090)	66.479.673.433	(65.492.480)
	40.530.308.796	(340.332.090)	121.691.947.620	(65.492.480)

Tại ngày 31/03/2026, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 15).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Mua sắm	-	427.500.800
Hệ thống giá lưu trữ tại kho Hòa Cầm	-	-
Mua sắm khác	-	427.500.800
- Xây dựng cơ bản	1.265.960.059	898.459.259
Sửa chữa, cải tạo các công trình khác	1.265.960.059	898.459.259
	1.265.960.059	1.325.960.059

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	63.671.713.072	9.479.081.723	4.674.974.644	2.677.225.887	2.103.429.395	82.606.424.721
- Mua trong kỳ		404.000.000				404.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Thanh lý, nhượng bán	(3.241.648.257)	(1.578.405.024)	(362.869.318)	(49.850.000)	(334.887.080)	(5.567.659.679)
Số dư cuối kỳ	60.430.064.815	8.304.676.699	4.312.105.326	2.627.375.887	1.768.542.315	77.442.765.042
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	17.425.288.632	3.699.601.462	4.226.651.254	1.542.844.092	918.710.834	27.813.096.274
- Khấu hao trong kỳ	1.696.820.436	242.263.714	21.325.542	62.863.119	37.863.780	2.061.136.591
- Thanh lý, nhượng bán	(3.241.648.257)	(492.904.894)	(362.869.318)	(49.850.000)	(334.887.080)	(4.482.159.549)
Số dư cuối kỳ	15.880.460.811	3.448.960.282	3.885.107.478	1.555.857.211	621.687.534	25.392.073.316
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	46.246.424.440	5.779.480.261	448.323.390	1.134.381.795	1.184.718.561	54.793.328.447
Tại ngày cuối kỳ	44.549.604.004	4.855.716.417	426.997.848	1.071.518.676	1.146.854.781	52.050.691.726

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 10.365.219.729 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.768.961.037 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.975.925.041	4.813.628.500	24.789.553.541
- Mua trong kỳ	-	152.250.000	152.250.000
Số dư cuối kỳ	19.975.925.041	4.965.878.500	24.941.803.541
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	59.496.992	2.356.513.165	2.416.010.157
- Khấu hao trong kỳ	875.955	122.085.741	122.961.696
Số dư cuối kỳ	60.372.947	2.478.598.906	2.538.971.853
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.916.428.049	2.457.115.335	22.373.543.384
Tại ngày cuối kỳ	19.915.552.094	2.487.279.594	22.402.831.688

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 13.403.509.016 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.980.710.500 VND.

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng	322.080.000	155.142.654
- Chi phí bảo hiểm	26.170.274	269.830.909
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	32.247.495
- Các khoản khác	1.303.814.668	716.347.076
	1.652.064.942	1.173.568.134
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cẩm (*)	6.385.131.935	6.441.471.335
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	753.787.191	2.203.830.184
- Chi phí sửa chữa	1.226.955.101	846.376.818
- Các khoản khác	936.963.356	440.847.908
	9.302.837.583	9.932.526.245

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng hệ thống kho GSP. Tại thời điểm 31/03/2026, thời gian thuê đất còn lại là 28 năm 5 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong năm là 56.339.400 VND.

15. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn (1)	83.221.798.245	83.221.798.245	170.832.208.652	136.160.748.104	117.893.258.793	117.893.258.793
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	37.388.063.013	37.388.063.013	17.313.830.171	37.388.063.012	17.313.830.172	17.313.830.172
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	24.071.998.821	24.071.998.821	21.079.817.246	33.836.328.054	11.315.488.013	11.315.488.013
+ Vay cá nhân (4)	60.000.000	60.000.000			60.000.000	60.000.000
	144.741.860.079	144.741.860.079	209.225.856.069	207.385.139.170	146.582.576.978	146.582.576.978

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2026 VND
Bên khác						
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn	VND	Theo từng khoản vay	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	1.1	146.582.576.978 144.741.860.079 83.221.798.245
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Theo từng khoản vay	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	2.1	17.313.830.172 37.388.063.013

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Megram	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	603.358.938.906	603.358.938.906	606.806.110.721	606.806.110.721
- Inbiotech L.T.D (*)	3.881.940.347	3.881.940.347	8.250.991.159	8.250.991.159
- Axon Drugs Private Ltd	1.946.588.883	1.946.588.883	5.468.719.314	5.468.719.314
- Prime Pharmaceutical Limited (*)	12.302.634.600	12.302.634.600	13.502.913.840	13.502.913.840
- Incepta Pharmaceuticals Ltd (*)	52.561.945.376	52.561.945.376	39.632.807.510	39.632.807.510
- Bliss Pharma Distribution and Consultancy Corp. (*)	56.485.181.563	56.485.181.563	86.401.450.763	86.401.450.763
- Đối tượng khác	476.180.648.137	476.180.648.137	453.549.228.135	453.549.228.135
	<u>603.358.938.906</u>	<u>603.358.938.906</u>	<u>606.806.110.721</u>	<u>606.806.110.721</u>

(*) Một số khoản phải trả người bán của các Nhà cung cấp bảo lãnh cho các khoản phải thu khách hàng thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh, xem thêm tại Thuyết minh số 5.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	51.986.733.927	49.689.813.897
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	10.626.134.348	8.826.070.083
- Công ty TNHH Dược Phẩm Đa Phúc	-	9.600.000.000
- Các khách hàng khác	41.360.599.579	31.263.743.814
	<u>51.986.733.927</u>	<u>49.689.813.897</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	92.004.486	1.636.548.010	1.727.288.201	-	1.264.295
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.843.415.800	2.843.415.800	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	55.971.272	628.290.709	1.316.136.911	631.874.930	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	350.842.013	587.551.129	1.877.326.026	938.932.884	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	29.793.264	-	-	29.793.264
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.053.348	2.375.606	-	1.677.742
	-	498.817.771	5.729.652.260	7.766.542.544	1.570.807.814	32.735.301

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	97.746.029	225.152.626
	97.746.029	225.152.626

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND

a) Ngắn hạn

a.1) Chi tiết theo nội dung

- Tài sản thừa chờ giải quyết	104.143.562	102.342.285
- Kinh phí công đoàn	81.005.570	78.882.319
- Bảo hiểm xã hội	31.486.134	29.565.447
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	424.000.000	424.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	940.423.421	483.531.676
<i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>70.500.000</i>	<i>96.500.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>869.923.421</i>	<i>387.031.676</i>
	1.581.058.687	1.118.321.727

a.2) Chi tiết theo đối tượng

- Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng	31.486.134	29.565.447
- Các đối tượng khác	1.549.572.553	1.088.756.280
	1.581.058.687	1.118.321.727

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.728.700.000	2.728.700.000
	2.728.700.000	2.728.700.000

b.2) Chi tiết theo đối tượng

- Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần GONSA	825.000.000	825.000.000
- Các đối tượng khác	403.700.000	403.700.000
	2.728.700.000	2.728.700.000

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Doanh thu chờ phân bổ về cho thuê mặt bằng (*)	1.196.445.422	767.803.501
	<u>1.196.445.422</u>	<u>767.803.501</u>

(*) Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và tại phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	5.450.386.745	196.138.033.824
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.388.335.334	2.388.335.334
Số dư cuối kỳ trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	7.838.722.079	198.526.369.158
Số dư đầu kỳ này	161.163.830.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	8.779.097.832	207.137.294.911
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.415.991.642	2.415.991.642
Số dư cuối kỳ này	161.163.830.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	11.195.089.474	209.553.286.553

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	82.204.690.000	51,01	82.204.690.000	51,01
Công ty Cổ phần Dược Danapha	11.547.800.000	7,17	11.547.800.000	7,17
Ông Phạm Văn Trương	-	-	-	-
Ông Vũ Thiện Tiệp	10.900.000.000	6,76	10.900.000.000	6,76
Cổ đông khác	56.511.340.000	35,06	56.511.340.000	35,06
	161.163.830.000	100,00	161.163.830.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	161.163.830.000	153.493.280.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	161.163.830.000	153.493.280.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.116.383	16.116.383
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.116.383	16.116.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.116.383	16.116.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.116.383	16.116.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.116.383	16.116.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	<u>25.644.628.267</u>	<u>25.644.628.267</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là căn nhà tại địa chỉ 06 Trần Quốc Toàn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với diện tích 400,6 m2 theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 09/09/2027.

Công ty ký hợp đồng cho thuê kho tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 2.127,6 m2 theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 15/10/2030.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh của một số khách hàng với tổng giá trị: 17.568.392.105 VND.

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ	USD	13.609,91	18.916,51
- Euro	EUR	1.549,01	200,22

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	281.561.039.582	283.466.622.822
Doanh thu bán sản phẩm	5.401.893.360	5.438.452.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.022.120.629	12.103.485.407
	<u>298.985.053.571</u>	<u>301.008.561.184</u>

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
- Chiết khấu thương mại	231.145.996	190.938.518
- Giảm giá hàng bán	-	12.602.654
- Hàng bán bị trả lại	-	125.511.428
	231.145.996	329.052.600

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	271.224.713.940	274.292.597.904
Giá vốn của sản phẩm đã bán	3.768.510.333	3.807.278.782
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	525.407.525	530.812.641
Dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	274.839.610	-
	275.793.471.408	278.630.689.326

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.433.413.552	2.713.634.133
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.358.582.552	3.661.706.012
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	249.949.956	1.246.329.790
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	490.151.827	81.517.413
	5.532.097.887	7.703.187.348

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Lãi tiền vay	2.104.708.681	1.730.479.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.109.124.613	5.848.720.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.199.349.500
	4.213.833.294	8.778.549.310

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Chi phí nhân công	8.720.928.078	8.905.392.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.084.127.669	1.230.847.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.612.404.728	3.018.838.972
Chi phí khác bằng tiền	2.566.946.290	4.180.152.878
	17.984.406.765	17.335.231.621

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Chi phí nhân công	1.661.393.261	1.805.442.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.369.803	13.994.982
Chi phí dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu	(100.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.774.704	567.852.883
Chi phí khác bằng tiền	142.877.333	424.487.287
	2.955.415.101	2.811.778.016

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Thường doanh số, chiết khấu và chương trình bán hàng từ nhà cung cấp	250.768.573	548.238.879
Thu nhập khác	147.474.714	133.559.482
	398.243.287	681.798.361

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	219.134.928	
Chi phí khác	473.704.902	169.481.709
	692.839.830	169.481.709

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.044.282.351	1.338.764.311
Các khoản điều chỉnh tăng	97.171.194	169.107.534
- Chi phí không hợp lệ	97.171.194	169.107.534
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.141.453.545	1.507.871.845
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	628.290.709	301.574.369
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này		-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	55.971.272	(1.125.090.114)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.316.136.911)	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	(631.874.930)	(823.515.745)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.415.991.642	1.037.189.942
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.415.991.642	1.037.189.942
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.116.383	15.349.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	150	68

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.696.877.980	2.131.028.870
Chi phí nhân công	11.037.528.066	11.301.525.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.485.534.791	1.346.459.881
Chi phí dự phòng	174.839.610	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.691.538.296	3.768.233.067
Chi phí khác bằng tiền	2.724.015.204	4.695.313.574
	24.810.333.947	23.242.560.801

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.172.336.488	-	-	30.172.336.488
Phải thu khách hàng, phải thu khác	642.953.660.330	-	-	642.953.660.330
Các khoản cho vay	152.919.600.000	-	-	152.919.600.000
	826.045.596.818	-	-	826.045.596.818

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.103.629.889	-	-	31.103.629.889
Phải thu khách hàng, phải thu khác	632.616.418.828	-	-	632.616.418.828
Các khoản cho vay	117.659.600.000	-	-	117.659.600.000
	781.379.648.717	-	-	781.379.648.717

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	146.582.576.978	-	-	146.582.576.978
Phải trả người bán, phải trả khác	604.939.997.593	2.728.700.000	-	607.668.697.593
Chi phí phải trả	97.746.029	-	-	97.746.029
	751.620.320.600	2.728.700.000	-	754.349.020.600

Tại ngày 01/01/2026

Vay và nợ	144.741.860.079	-	-	144.741.860.079
Phải trả người bán, phải trả khác	607.924.432.448	2.728.700.000	-	610.653.132.448
Chi phí phải trả	225.152.626	-	-	225.152.626
	752.891.445.153	2.728.700.000	-	755.620.145.153

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	209.225.856.069	248.357.467.620
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	207.385.139.170	229.874.333.766

38. THÔNG TIN KHÁC

Các khoản công nợ phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi các nhà cung cấp

Tại thời điểm 31/03/2026, các khoản công nợ phải thu khách hàng ủy thác nhập khẩu của Công ty được các nhà cung cấp bảo lãnh thanh toán thông qua các Thỏa thuận bảo lãnh ký giữa ba bên với các điều khoản chính bao gồm:

- Bên tham gia ký kết thỏa thuận: Nhà cung cấp, Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng và Khách hàng;
 - Thời hạn bảo lãnh: Ký kết riêng với từng hợp đồng, có hiệu lực đến thời điểm Khách hàng thanh toán hết công nợ phải thu cho Công ty;
 - Nội dung chính: Công ty không có trách nhiệm thanh toán cho nhà cung cấp nếu khách hàng chưa thanh toán cho Công ty. Đồng thời, nếu khách hàng chậm thanh toán quá thời hạn (quy định theo từng Thỏa thuận bảo lãnh) thì Công ty được phép bù trừ nghĩa vụ thanh toán còn thiếu của khách hàng với công nợ phải trả nhà cung cấp.
- Thông tin chi tiết về số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng được bảo lãnh theo các Thỏa thuận bảo lãnh tại ngày 31/03/2026 được trình bày tại Thuyết minh số 5.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn
Và các thành viên khác thuộc Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.232.000	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha	5.232.000	-
Mua hàng	-	-
Công ty Cổ phần Elmich	-	-
Doanh thu tài chính	349.319.452	862.794.520
Công ty Cổ phần Elmich	349.319.452	862.794.520
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	3.937.066
Công ty Cổ phần Megram	-	3.937.066
Công ty Cổ phần Elmich	-	-
Cho vay	12.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	12.000.000.000	23.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	39.900.000.000	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	39.900.000.000	26.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	12.000.000	6.000.000
- Nguyễn Lương Tâm	Thành viên HĐQT	9.000.000	9.000.000
- Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT	9.000.000	6.000.000
- Vũ Thiện Tiếp	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025)	9.000.000	
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên HĐQT	9.000.000	6.000.000
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thư ký HĐQT	3.000.000	3.000.000
		51.000.000	30.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban	7.500.000	4.500.000
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên	6.000.000	3.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	6.000.000	3.000.000
		19.500.000	10.500.000
Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Lương Tâm	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)	344.812.500	
	Thành viên HĐQT		
- Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	201.478.075	143.345.063
- Nguyễn Bá Hải	Phó Tổng Giám đốc	199.712.500	180.356.392
- Trần Thị Ánh Minh	Kế toán trưởng	149.591.388	81.104.056
		895.594.463	404.805.511

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc 



Nguyễn Trung

